TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/DS-PT
Ngày 24/12/2020
"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C1 bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2020/QĐPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2020/QĐ-PT ngày 15/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Anh Vũ Tiến N, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: Ông Nguyễn Đình C - Luật sư thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật Hội luật gia thành phố Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Vũ Văn N, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Vũ Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 22 ngõ 11, phố Nguyễn Cừ, khu Cẩm Khê B, phường T1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Chị Vũ Thị H1, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

- Anh Vũ Tiến N, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

- Chị Lã Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

- Anh Trần Văn C, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

- Cụ Vũ Thị P, sinh năm 1927; địa chỉ: khu T, phường T1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Anh Mai Công T1, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 21 khu 18, thị trấn L, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa có mặt: người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, bị đơn anh N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị H, chị H1, anh N; vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị T, anh C, cụ P, anh Thắng (có đơn đề N xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày:

Ông Vũ Văn H3 (tên gọi khác là Vũ Tiến H3) kết hôn với bà Nguyễn Thị B và sinh được 03 người con là anh Vũ Văn N, chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị H1. Năm 1992 bà B chết, cùng năm đó ông H3 kết hôn với bà. Ông bà sinh được 01 người con chung là Vũ Tiến N, ngoài ra ông H3 không còn con riêng hoặc con nuôi nào khác. Đến năm 2007, ông H3 chết, ông H3 không để lại di chúc cũng như không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Trước khi chết, ông H3 có 03 thửa đất (02 thửa là tài sản chung với bà và 01 thửa là tài sản chung với bà B), bà có quan điểm cụ thể như sau:

Thửa thứ nhất có số thửa 135, tờ bản đồ số 02, diện tích 203m^2, loại đất: đất ở, địa chỉ tại thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H3 vào năm 2000. Bà xác định đây là tài sản chung của bà B và ông H3. Tuy nhiên, sau khi kết hôn với ông H3, bà về sinh sống trên thửa đất này 11 năm (từ năm 1992 đến năm 2003) nên bà cũng có công sức duy trì đối với thửa đất. Bà đề N Tòa án khi chia di sản thừa kế của ông H3 phải trích trả công sức tôn tạo, duy trì đất cho bà là 5.000.000đồng/1 năm, như vậy 11 năm là 55.000.000đồng. Bà có nguyện vọng được hưởng công duy trì bằng đất tương đương với 18m^2. Phần công sức bà được chia bà tự nguyện cho anh N. Hiện nay trên thửa đất này, anh N và anh N đã xây dựng hai ngôi nhà kiên cố. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, bà đề N Tòa án chia di sản bằng hiện vật cho anh N và anh N tương đương với diện

tích xây dựng nhà, đồng thời anh N, anh N có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

Thửa thứ hai có số thửa 123, tờ bản đồ số 02 diện tích 93m^2, loại đất: đất ở, địa chỉ thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với thửa đất số 135 mang tên ông Vũ Văn H3. Tuy nhiên, đây là tài sản chung của bà và ông H3 vì sau khi vợ cả của ông H3 là bà B chết, bà kết hôn với ông H3 thì gia đình nhà chồng mới cho ông bà thửa đất này. Bà đề N Tòa án xác định bà được hưởng 46,5m^2 còn ông H3 được hưởng 46,5m^2. Ông H3 chết không để lại di chúc nên phần diện tích 46,5m^2 sẽ được chia đều cho 05 đồng thừa kế.Về hiện trạng thửa đất này, hiện nay anh N đã dựng lán để làm xưởng sản xuất C khí. Khi chia di sản bà có nguyện vọng lấy đất và có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác, phần công trình trên đất bà sẽ mua lại theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Thửa thứ ba có số thửa 218 diện tích 1.880m^2, địa chỉ thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Đây là diện tích đất ruộng (đất 03), đăng ký chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn H3 và bà. Nguồn gốc thửa đất là năm 1993 nhà nước giao đất ruộng (đất 03) cho gia đình bà gồm: Bà, ông H3 và 04 người con với tổng diện tích 3.406m^2 và được chia làm 02 khu vực: 01 khu vực để cấy lúa và 01 khu vực để chuyển đổi đất ao (tiêu chuẩn mỗi người được 567,6m^2). Trước khi đào ao thả cá, bà đã trao đổi với các con muốn sử dụng phần nào, cả chị H, anh N, chị H1 đều muốn cấy lúa nên bà, ông H3 và anh N quyết định sử dụng phần đất chuyển đổi có diện tích 1.880m^2 này. Toàn bộ công sức chuyển đổi đất để có được hiện trạng như bây giờ là vợ chồng bà, anh N cùng làm. Còn anh N, chị H chị H1 không có đóng góp gì. Trong tổng số diện tích đất tại khu chuyển đổi bà xác định chị H1 có diện tích khoảng 177m^2 mà hiện nay vợ chồng chị H1 đã xây dựng nhà trên đó. Bà đề N Tòa án chia di sản của ông H3 là 567,6m^2 theo quy định của pháp luật cho 05 đồng thừa kế. Do phần đất của ông H3 không được xác định tại phần nào trên tổng thể thửa đất, toàn bộ công trình và cây cối trên đất là do ông bà tạo lập nên bà có mong muốn được hưởng di sản bằng hiện vật và có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Đối với phần đất của vợ chồng chị H1, bà không có ý kiến gì và đề N Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (anh N) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị H, chị H1) thống nhất trình bày: Về họ tên bố mẹ đẻ, ngày mất và tên các anh chị em là con chung của bố mẹ, con riêng của bố và bà L, anh chị thống nhất với lời trình bầy của nguyên đơn. Bố mẹ anh chị là ông Vũ Văn H3 (tên gọi khác là Vũ Tiến H3) và bà Nguyễn Thị B

không có người con riêng, con nuôi nào khác. Ông ngoại của anh chị là cụ Nguyễn Văn Sương chết từ năm 1987, bà ngoại là cụ Vũ Thị P hiện nay vẫn còn sống, đang cư trú tại khu T, phường T1, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Bố mẹ anh chị chết không để lại di chúc. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của từng thửa đất, anh chị C bản nhất trí với phần trình bầy của nguyên đơn. Nay nguyên đơn đề N Tòa án nhân dân huyện C1 chia di sản thừa kế đối với 03 thửa đất tại thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương, quan điểm của các anh chị cụ thể như sau.

Đối với thửa đất số 135 tờ bản đồ số 02 diện tích 203m^2, anh chị hoàn toàn đồng ý với quan điểm của bà L xác định đây là tài sản chung của ông H3 và bà B, đồng ý trích trả công sức cho bà L tương đương với 18m^2 đất. Phần đất còn lại 185m^2 là của ông H3 bà B, anh chị cũng nhất trí chia phần di sản của ông H3 theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế. Vì anh N và anh N đã xây dựng 02 ngôi nhà kiên cố trên đất nên anh chị đề N Tòa án chia cho anh N và anh N di sản bằng hiện vật, đối với phần chênh lệch thì hai anh có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác. Ba chị em cũng biết được quan điểm của cụ P là đồng ý nhận di sản của bà B và cho lại ba chị em, ba chị em đồng ý nhận. Đối với phần di sản của bà B, ba chị em trong gia đình đề N Tòa án ghi nhận và tự nguyện giao hết cho vợ chồng anh N quản lý sử dụng.

Đối với thửa đất số 123 tờ bản đồ số 02 diện tích 93m^2, anh chị cũng thống nhất đó là tài sản chung của bà L và ông H3 nên bà L có 46,5m^2, còn 46,5m^2 là di sản thừa kế của ông H3. Về hiện trạng thửa đất, hiện nay vợ chồng anh N đang quản lý và sử dụng (đã xây dựng lán làm xưởng C khí). Anh N và chị H1 có nguyện vọng đề N Tòa án chia di sản theo quy định của pháp luật, anh chị đề N được nhận phần di sản mà mình được hưởng bằng đất, không có nguyện vọng lấy toàn bộ thửa đất. Quan điểm của chị H đề N được sử dụng toàn bộ thửa đất và có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản bằng tiền cho các đồng thừa kế khác, phần công trình xây dựng trên đất, chị cũng có nguyện vọng lấy lại và trả bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định giá cho vợ chồng anh N.

Đối với thửa đất số 218, đây là đất ruộng (đất 03) chuyển đổi mục đích thành đất nuôi trồng thủy sản, diện tích của thửa đất là 1.880m^2. Anh chị thống nhất như lời trình bày của bà L về nguồn gốc, tiêu chuẩn và quá trình sử dụng đất. Phần đất chuyển đổi này từ khi nhà nước giao đất đều do ông H3, bà L và anh N quản lý, phần diện tích đất 03 tại các cánh đồng khác thì ba chị em anh chị quản lý sử dụng. Trong tổng diện tích 1.880m^2 đất tại khu chuyển đổi thì có khoảng 177m^2 đất là của vợ chồng chị H1, anh C, sở dĩ anh chị cùng xác định trong tổng diện tích trên có phần của vợ chồng chị H1 là do vợ chồng chị H1 đã xây dựng 01 nhà cấp bốn trên đất, hiện vẫn đang quản lý sử dụng. Do vậy, phần

đất còn lại là của ông H3, bà L và 04 anh chị em trong gia đình. Anh chị không nhất trí với quan điểm của bà L, xác định phần đất chuyển đổi này có phần của anh N. Ngoài ngôi 01 ngôi nhà cấp bốn trên đất là của vợ chồng chị H1 thì toàn bộ phần công trình cũng như cây cối trên đất còn lại là của ông H3, bà L và anh N. Các anh chị nhất trí chia di sản của ông H3 là 567,6m^2 đất tại thửa đất này, anh chị có nguyện vọng đề N Tòa án chia đều bằng hiện vật cho các đồng thừa kế, phần tài sản mà anh N, chị H được chia sẽ tự nguyện giao cho chị H1 quản lý, sử dụng. Chị H1 tự nguyện nhập phần di sản thừa kế được chia vào tài sản chung của vợ chồng. Anh chị tự nguyện chịu cả án phí phần tài sản anh chị được chia nhưng tặng cho người khác.

Quan điểm của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác:

Cụ Vũ Thị P trình bầy: Cụ và cụ Nguyễn Văn Sương sinh được 05 người con trong đó có bà Nguyễn Thị B, cụ Sương chết năm 1987, bà B chết năm 1992. Giả sử cụ được chia di sản của bà B, cụ tự nguyện cho lại các con của bà B. Hiện nay cụ đã già, đi lại khó khăn nên cụ đề N Tòa án cho phép được vắng mặt tại phiên tòa xét xử. Ngoài ra cụ không có ý kiến gì khác.

Anh Vũ Tiến N trình bầy: Anh thống nhất với lời trình bày và quan điểm của bà L. Đối với thửa đất số 135 anh đã xây dựng nhà kiên cố trên đất nên anh có nguyện vọng lấy di sản bằng hiện vật, anh có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác, anh nhất trí nhận phần tài sản của bà L cho anh. Đối với thửa đất số 123, phần di sản của bố anh để lại mà anh được hưởng, anh tự nguyện tặng cho bà L. Thửa đất số 218 diện tích 1.880m^2 là của anh và bố mẹ anh, các anh chị khác trong gia đình không có đóng góp gì vào việc chuyển đổi, tôn tạo và xây dựng (trừ phần diện tích 177m^2 của vợ chồng chị H1). Trên đất hiện nay có 02 ngôi nhà cấp bốn, một ngôi nhà kèm theo công trình phụ là do bố mẹ anh xây dựng, còn một ngôi nhà khoảng 21m^2 là do anh xây dựng. Anh có nguyện vọng đề N Tòa án xác định đây là phần đất của bố mẹ anh và anh, đồng thời đề N Tòa án chia di sản của bố anh, anh đề N được nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng bà L phần di sản anh được chia.

Chị Lã Thị T trình bầy: Chị là vợ của anh Vũ Văn N. Toàn bộ công trình xây dựng trên một phần diện tích của thửa đất số 135 và công trình xây dựng trên thửa đất số 123 là của vợ chồng anh chị. Nay bà L đề N Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông H3, chị là con dâu nên không có ý kiến gì và đề N Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật làm sao đảm bảo được quyền lợi của gia đình chị.

Anh Trần Văn C trình bầy: Anh là chồng chị Vũ Thị H1. Thửa đất số 218 (đất 03 chuyển đổi) tại thôn K, anh và chị H1 có xây dựng ngôi nhà cấp bốn trên thửa đất này, nguồn tiền để xây dựng là của anh chị không liên quan đến ai khác

trong gia đình. Hiện nay anh chị vẫn đang quản lý sử dụng nên đề N Tòa án giải quyết yêu cầu của bà L theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh chị.

Anh Mai Công Thắng trình bầy: Đầu năm 2020 anh nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa đất số 218 tờ bản đồ số 03 của bà Vũ Thị L với số tiền 360.000.000đồng. Sau khi thiết lập giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh mới biết thửa đất này không chỉ thuộc quyền sử dụng của bà L mà thuộc quyền sử dụng của gia đình bà L. Anh đã bàn giao tiền nhưng chưa nhận đất. Nguồn tiền để mua đất là của riêng anh, không liên quan đến ai khác. Nay anh được Tòa án thông báo về việc bà L đề N Tòa án chia di sản thừa kế tại thửa đất anh nhận chuyển nhượng, anh không có ý kiến gì. Anh không đề N Tòa án giải quyết giao dịch mua bán giữa anh và bà L. Anh xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc do Tòa án tổ chức, kể cả phiên tòa xét xử.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả xác minh thể hiện: Ông Vũ Văn H3 còn có tên gọi khác là Vũ Tiến H3. Ông H3 có hai vợ, bà vợ cả là Nguyễn Thị B (chết năm 1992). Ông H3 và bà B sinh được 03 người con, sau khi bà B chết ông H3 kết hôn với bà L và sinh được 01 người con. Ông H3 chết năm 2007. Về nguồn gốc các thửa đất mà hiện nay bà L đề N Tòa án chia di sản thừa kế như sau: Theo hồ sơ 299, tại bản đồ và sổ mục kê 299 thể hiện thửa đất số 123 đang tranh chấp là thửa số 99 tờ bản đồ số 05 diện tích 473m^2 (loại đất thổ cư); thửa đất 135 đang tranh chấp là thửa số 98 tờ bản đồ số 05 diện tích 45m^2 (loại đất ao) đều đăng ký chủ sử dụng là ông Vũ Văn Các (ông Các là bố ông H3). Theo hồ sơ 1993: Thửa đất 99 được tách làm 02 thửa gồm thửa đất số 135 tờ bản đồ số 02 diện tích 203m^2, đất thổ cư, đăng ký chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn H3; thửa đất số 98 được thể hiện là thửa đất số 123 tờ bản đồ số 02 diện tích 93m^2, đăng ký chủ sử dụng là ông Vũ Văn H3. Hai thửa đất trên đều được UBND huyện C1, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn H3 vào ngày 26/6/2000. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu rõ hai thửa đất đều là đất ở. Theo bản đồ đo đạc năm 2008: Thửa đất số 135 được thể hiện là thửa đất số 74 tờ bản đồ 24 diện tích 200m^2, loại đất ONT; thửa đất số 123 được thể hiện là thửa đất số 75 tờ bản đồ số 24 diện tích 100m^2, loại đất ONT. Hai thửa đất đều đăng ký chủ sử dụng là bà Vũ Thị L. Hai thửa đất hiện đang tranh chấp đều có nguồn gốc từ cụ Vũ Văn Các, sau đó cụ Các tách cho ông H3, ông H3 đã được UBND huyện C1, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất không có tranh chấp giữa các con của cụ Các nên đây là tài sản hợp pháp của gia đình ông H3. Diện tích đất cấp cho ông H3 không bị trừ vào diện tích đất 03 của ai trong gia đình ông H3. Đối với phần diện tích đất 03: Gia đình ông H3 thời điểm được Nhà nước giao đất ruộng có 06 khẩu (gồm bà L, ông H3, anh N, anh N, chị H và chị H1) mỗi khẩu được hưởng 567,6m^2, tổng

diện tích gia đình được cấp là 3.406m^2, được chia làm 05 cánh đồng khác nhau, trong đó có khu đất được chuyển đổi là 1.880m^2. Về thủ tục chuyển đổi do ông H3 và bà L tiến hành ký kết với UBND xã, người trực tiếp quản lý sử dụng cũng là ông H3, bà L. Về hiện trạng phần đất chuyển đổi: Ông H3 bà L đã xây dựng nhà cấp bốn trên đất (gồm 03 ngôi kể cả nhà chính, nhà phụ và nhà ngang); đào ao và trồng một số cây cối trên đất. Trước khi ông H3 chết thì ông H3, bà L và anh N quản lý phần đất này, sau khi ông H3 chết, bà L và anh N quản lý, sinh sống tại phần đất chuyển đổi. Các con của ông H3 và bà B đều có chỗ ở khác ổn định. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng sử dụng thửa đất có diện tích 2.106,8m^2 (tăng so với diện tích đất được giao là 226,8m^2), sở dĩ có sự tăng lên là do gia đình bà L xây dựng công trình trên đất lấn ra đường ngõ và một phần diện tích ao giáp ngõ. Toàn bộ phần diện tích 226,8m^2 hiện nay gia đình bà L và vợ chồng chị H1 đã xây dựng công trình trên đất. Do vậy, khi chia thừa kế, UBND xã đề N Tòa án chia theo diện tích đất được giao là 1.880m^2, phần công trình xây dựng trên đất lấn chiếm, chủ sử dụng vẫn tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi C quan nhà nước thu hồi. *(UBND xã không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì đến phần đất lấn chiếm này của gia đình).* Phần diện tích 1.880m^2 tại khu chuyển đổi được xác định là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm nằm ngoài khu dân cư nên khi tách thửa phải đảm bảo diện tích 500m^2 một thửa.

Kết quả định giá thể hiện: Đất ở tại thửa số 135, diện tích 198,7m^2 và đất ở tại thửa số 123, diện tích 93m^2 trị giá 3.000.000 đồng/1m^2; đất ao tại thửa số 208 có giá 300.000 đồng/1m^2; nhà 01 tầng xây thô năm 2020 trên thửa đất số 135 trị giá 340.200.000 đồng; nhà 02 tầng xây năm 2013 trên thửa đất số 135 trị giá 506.236.000 đồng; mái tôn trước nhà 2 tầng trị giá 3.040.000 đồng; trụ cổng, tường bao, rào sắt trước nhà 02 tầng trị giá 2.273.000 đồng; cánh cổng sắt 1.707.000 đồng; tài sản trên thửa đất số 123 (nhà tôn, cửa sắt, cửa đùn, nền trạt bê tông) trị giá 54.631.000 đồng; giá trị các tài sản trên thửa đất số 208 (nhà cấp 4, công trình phụ, bể nước, mái tôn, bếp, nhà vệ sinh, sân trạt, cổng sắt, cây cối) trị giá 152.996.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10/9/2020, Tòa án nhân dân huyện C1 đã áp dụng: Khoản 2 Điều 3 Luật đất đai năm 1993, khoản 1 Điều 126, khoản 1 Điều 167; khoản 3 Điều 210 Luật đất đai; Điều 161, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 184; Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 Luật đất đai; Luật Hôn nhân và gia đình năm1986; N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hộiquy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm

2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn H3.

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 gồm: Bà Vũ Thị L; anh Vũ Văn N; chị Vũ Thị H; chị Vũ Thị H1 và anh Vũ Tiến N.

2. Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông H3 để lại đối với từng thửa đất, cụ thể:

2.1. Đối với thửa đất số 135 tờ bản đồ số 02 diện tích 203m^2 địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

+ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về công sức duy trì thửa đất của bà L là 18m^2.

+ Di sản của bà Nguyễn Thị B để lại có diện tích 74m^2 đất. Di sản của ông Vũ Văn H3 để lại là 111m^2 đất có trị giá 333.000.000đ. Chia di sản của ông H3 theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng 66.600.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị L cho phần di sản bà được hưởng và phần công sức bà được hưởng bằng đất cho anh Vũ Tiến N. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị H1 cho anh Vũ Văn N, chị Lã Thị T phần di sản hai chị được hưởng từ ông H3, bà B nằm trong phần đất mà anh N, chị T đã xây dựng công trình trên đất. Về phương thức chia di sản: Giao cho anh Vũ Văn N, chị Lã Thị T được quyền sử dụng 106,1m^2 đất tại thửa đất 135 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Trên đất có các tài sản 01 nhà 02 tầng và phần mái tôn trước cửa nhà *(Phần diện tích đất giao cho anh N, chị T theo hình vẽ B1B2B8B9 có tứ cạnh, phía Đông giáp đất nhà ông Hoa, phía Nam giáp đất nhà ông Đức, phía Tây giáp đường, phía Bắc giáp đất anh N).* Giao cho anh Vũ Tiến N được quyền sử dụng 96,9m^2 đất tại thửa đất 135 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Trên đất có các tài sản: 01 nhà một tầng (đang xây dựng) *(Phần diện tích giao cho anh N theo hình vẽ B2B4B7B8 có tứ cạnh phía Đông giáp đất nhà ông Hoa, phía Nam giáp đất anh N, phía Tây giáp đường, phía bắc giáp ngõ xóm).* Anh N có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Văn N, chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị H1 mỗi người số tiền là 34.500.000đ.

2.2. Đối với thửa đất số 123 tờ bản đồ số 02 diện tích 93m^2 địa chỉ thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Vũ Thị L được quyền sử dụng 46,5m^2

+ Di sản của ông Vũ Văn H3 để lại là 46,5m^{2}có trị giá 139.500.000đ. Chia di sản của ông H3 theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng 27.900.000đ. Về phương thức chia di sản: Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng 93m^2 đất tại thửa đất 123 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà tạm lợp tôn; 01 cửa sắt, cửa đùn và

nền trạt bê tông. *(Phần diện tích giao cho chị H được thể hiện theo hình vẽ A1A2A3A4 có tứ cạnh phía Bắc giáp đất bà Mịch; phía Tây giáp đất bà Mịch, phía Nam giáp đất ông Thanh, phía Đông giáp đường).* Chị H có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị L số tiền 167.400.000đ; thanh toán cho anh N, chị T số tiền 82.531.000đ; thanh toán cho chị H1 số tiền 27.900.000đ, thanh toán cho anh N số tiền 27.900.000đ.

2.3. Đối với thửa đất số 218 tờ bản đồ số 3 diện tích 1.880m^2 địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương.

Xác định di sản thừa kế của ông Vũ Văn H3 có diện tích 567,6m^2 có giá trị 170.280.000đ (phần di sản này nằm giữa phần đất của chị H1, bà L và anh N). Chia di sản của ông H3 theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng 113,52m^2 tương đương với số tiền 34.056.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H, anh N cho chị H1 phần di sản thừa kế mà anh chị được hưởng.

Về phương thức chia di sản: Giao cho chị Vũ Thị H1, anh Trần Văn C diện tích 340,56m^{2}đất (*Phần diện tích đất này gắn liền với diện tích 177,2m^2 anh chị đang quản lý sử dụng, theo hình vẽ B4B5A15B2 có tứ cạnh, phía Bắc giáp công trình xây dựng vợ chồng chị H1; phía Đông giáp đất ông Lập; phía Nam giáp đất ông Trung, phía Tây giáp phần đất của bà L và anh N)* trên đất có 02 cây xoài, 01 cây bưởi, 01 cây mít; 01 cây táo, 01 cây vải. Chị H1 và anh C được tiếp tục sử dụng công trình gồm bếp, nhà chính, mái tôn, chuồng gà nằm trên phần đất công cho đến khi các C quan Nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý. Giao cho anh Vũ Tiến N và bà Vũ Thị L diện tích 227,04m^2 *(Phần diện tích này gắn liền với diện tích 1.135,2m^2 bà L và anh N đang quản lý sử dụng, theo hình vẽ B1B2B3B4 có tứ cạnh, phía Đông giáp đất chị H1, phía Bắc giáp phần công trình xây dựng của vợ chồng chị H1 và bà L; phía Nam giáp đất ông Trung, phía Tây giáp đất của bà L và anh N)* trên phần đất được giao có 02 cây mít; 02 cây xoài; 01 cây sấu; 01 cây cau; một phần nhà ngang; chuồng lợn. Bà L và anh N được tiếp tục sử dụng công trình gồm sân, nhà chính, bếp, bể nước, nhà vệ sinh nằm trên phần đất công cho đến khi các C quan Nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý.

Không ai phải trả tiền chênh lệch tài sản cho ai. (có sơ đồ kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án còn xử lý về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Bà xác định thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02, diện tích 203m^2 là tài sản chung của bà và ông H3, không phải là tài sản chung của ông H3 và bà B, do

vậy đề N Tòa án chia thừa kế lại đối với mảnh đất này.

- Đề N Tòa án giao toàn bộ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích 93m^2 cho bà quản lý, sử dụng vì bà chưa có chỗ ở ổn định, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế cho những người còn lại.

- Đề N những người thừa kế phải trả công sức san lấp, trông coi, cải tạo cho bà và anh N đối với thửa đất số 218, diện tích 1.880m^2 (khu chuyển đổi đất 03) trong 27 năm là 13.500.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà L rút kháng cáo đối với yêu cầu xác định thửa đất số 135, tờ bản đồ số 02, diện tích 203m^2 là tài sản chung của bà và ông H3 và chia thừa kế lại đối với mảnh đất này. Bà đề N giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với thửa đất này; Bà L cũng rút kháng cáo đối với nội dung buộc những người thừa kế phải trả công sức san lấp, trông coi, cải tạo cho bà và anh N đối với thửa đất số 218, diện tích 1.880m^2 (khu chuyển đổi đất 03) trong 27 năm là 13.500.000 đồng, bà không yêu cầu những người thừa kế trả công sức cho mẹ con bà và đồng ý với việc chia thửa đất này của cấp sơ thẩm nhưng bổ sung kháng cáo đề N Tòa án buộc chị H1 phải đắp bờ ngăn cách phần ao của bà với phần ao của chị H1 được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (người kháng cáo) là anh Vũ Tiến N rút kháng cáo đối với yêu cầu buộc chị H1 phải đắp bờ ngăn cách ao của bà L và chị H1, chỉ đề N HĐXX xem xét cho bà L được sử dụng toàn bộ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích 93m^2, bà L có trách nhiệm trả giá trị di sản cho những người thừa kế bằng tiền và trả giá trị công trình xây dựng trên đất cho anh N, chị T. Anh N đề N vẫn gộp phần đất ruộng 03 mà mẹ con anh được chia thừa kế của ông H3 vào phần đất 03 mẹ con anh đang quản lý, sử dụng là 1135,3m^2 để anh và bà L cùng sử dụng chung với tổng diện tích là 1362,3m^2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày: Bà L hiện nay tuổi cao, chưa có đất ở ổn định (phần đất chuyển đổi sẽ bị thu hồi để làm dự án khu công nghiệp), bà được hưởng phần lớn diện tích đất tại thửa 123, diện tích 93m^2 nên cần giao toàn bộ diện tích đất này cho bà L quản lý, sử dụng để đảm bảo chỗ ở ổn định cho bà.

Bị đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan trình bày (chị H, chị H1) không đồng ý với kháng cáo của bà L, đề N HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị H xác định mặc dù chị đã có chỗ ở ổn định nhưng chị có nguyện vọng lấy toàn bộ thửa đất số 123, diện tích 93m^2 để giữ lại làm kỷ niệm gia đình, bà L tuy chưa có đất ở nhưng sau này có thể ở cùng anh N hoặc tự tạo lập chỗ ở mới. Các anh chị không có ý kiến gì đối với việc phân chia thửa đất số 135 và thửa 218 của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề N HĐXX áp dụng Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giao cho bà L được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích 93m^2, bà L phải trả giá trị di sản cho những người thừa kế bằng tiền, đồng thời phải trả giá trị công trình xây dựng trên đất cho vợ chồng anh N, chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên C sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, người kháng cáo được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ. Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan trong vụ án tham gia tố tụng nhưng chị T, anh C, cụ P, anh Thắng đề N được vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, bà L và người đại diện theo ủy quyền của bà L (anh N) rút kháng cáo đối với yêu cầu xác định thửa đất số 135 tờ bản đồ số 2, diện tích 203m^2 là tài sản chung của bà L và ông H3, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; đồng thời rút kháng cáo yêu cầu trả công sức san lấp, trông coi, cải tạo cho bà L và anh N đối với thửa đất số 218, diện tích 1.880m^2 (khu chuyển đổi đất 03) trong 27 năm là 13.500.000 đồng và rút kháng cáo đối với yêu cầu buộc chị H1 phải đắp bờ ao ngăn cách giữa phần ao của bà L và chị H1 được chia. Việc rút kháng cáo của bà L và người đại diện theo ủy quyền là tự nguyện nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những nội dung kháng cáo này.

[3] Đối với nội dung kháng cáo đề N được sử dụng thửa đất số 123 tờ bản đồ số 02, diện tích 93m^2 và thanh toán giá trị di sản cho những người thừa kế khác bằng tiền, HĐXX thấy: Căn cứ lời khai của các đương sự, biên bản xác minh tại UBND xã C, có C sở xác định thửa đất số 123 tờ bản đồ số 02, diện tích 93m^2 là tài sản chung của bà L và ông H3, ông bà có công sức ngang nhau trong việc tạo lập và duy trì thửa đất nên mỗi người được hưởng 46,5 m^2. Ông H3 chết không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế là 46,5m^2 đất này sẽ được chia đều cho những người thừa kế (bà L, anh N, chị H, chị H1, anh N), mỗi người được 9,3m^2 đất, tương đương với số tiền 27.900.000 đồng. Hiện trạng trên

phần đất này có tài sản là lán tôn của vợ chồng anh Vũ Văn N trị giá 54.631.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, anh Vũ Văn N không có nguyện vọng sử dụng toàn bộ thửa đất này, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ thửa đất này cho chị Vũ Thị H quản lý, sử dụng và buộc chị H thanh toán giá trị tài sản cho bà L và các đồng thừa kế bằng tiền. Việc cấp sơ thẩm xác định thửa đất 93m^2 này không thể chia bằng đất cho các đồng thừa kế theo kỷ phần của mỗi thừa kế được hưởng vì không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh Hải Dương là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giao cho chị H được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất này là chưa phù hợp bởi vì nguồn gốc thửa đất 93m^2 này là tài sản chung của bà L và ông H3, ngoài 1/2 diện tích đất là tài sản riêng, bà L còn được hưởng một phần thừa kế của ông H3 nên phần đất bà L được hưởng là nhiều nhất so với những người thừa kế khác; hơn nữa, hiện nay bà L chưa có đất ở ổn định (diện tích đất bà L được chia ở khu chuyển đổi chỉ là đất ruộng, được sử dụng có thời hạn 50 năm và chỉ được xây dựng nhà tạm); bà L có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ thửa đất, đồng thời có trách nhiệm trả giá trị di sản cho những người thừa kế bằng tiền. Mặt khác, hiện nay cả chị H, anh N, chị H1 đều đã có chỗ ở riêng ổn định. Do đó, yêu cầu được sử dụng đất của bà L là cần thiết, chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận kháng cáo của bà L, giao toàn bộ diện tích 93m^2 đất cùng công trình trên đất cho bà L quản lý, sử dụng để đảm bảo ổn định cuộc sống. Anh N tự nguyện tặng cho bà L phần di sản anh được hưởng tại thửa đất này là 27.900.000 đồng tương đương 9,3m^2 đất nên cần chấp nhận. Bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản cho những người thừa kế gồm chị H, anh N, chị H1 mỗi người 27.900.000 đồng và thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng anh N, chị T là 54.631.000 đồng.

[4] Đối với việc chia phân chia hai thửa đất (thửa số 135 tờ bản đồ số 2, diện tích 203m^2 và thửa số 218, diện tích 1.880m^2) của cấp sơ thẩm đã phù hợp và các đương sự không có ý kiến gì về việc giải quyết đối với hai thửa đất này nên cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của cấp sơ thẩm.

[5] Ngoài những nội dung đương sự kháng cáo, HĐXX thấy phần quyết định của bản án có một số nội dung tuyên chưa rõ ràng nên cần sửa bản án về cách tuyên án trong phần quyết định cho rõ ràng và phù hợp.

[6] Về án phí: Kháng cáo của bà L được chấp nhận, hơn nữa bà L là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Vũ Thị L về các nội dung sau: xác định thửa đất số 135 tờ bản đồ số 2, diện tích 203m^2 là tài sản

chung của bà L và ông H3, chia lại di sản thừa kế thửa đất này; yêu cầu trả công sức san lấp, trông coi, cải tạo cho bà L và anh N đối với thửa đất số 218, diện tích 1.880m^2 (khu chuyển đổi đất 03) trong 27 năm là 13.500.000 đồng; buộc chị Vũ Thị H1 đắp bờ ao ngăn cách giữa phần ao của bà L và ao của chị H1 được chia.

2. Chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị L, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C1;

Căn cứ: Khoản 2 Điều 3 Luật đất đai năm 1993, khoản 1 Điều 126, khoản 1 Điều 167, Điều 100, khoản 3 Điều 210 Luật đất đai; Điều 161, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn H3.

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông H3 gồm: Bà Vũ Thị L, anh Vũ Văn N, chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị H1 và anh Vũ Tiến N.

2. Chia di sản của ông Vũ Văn H3, cụ thể:

2.1. Đối với thửa đất số 135 tờ bản đồ số 02 diện tích 203m^2 đất ở, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trích công sức duy trì thửa đất cho bà L là 18m^2.

- Xác định di sản của bà Nguyễn Thị B là 74m^2 đất trị giá 222.000.000 đồng. Di sản của ông Vũ Văn H3 là 111m^2 đất trị giá 333.000.000đồng. Chia di sản của ông H3 theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng 66.600.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị L cho phần di sản và phần công sức bà được hưởng bằng đất cho anh Vũ Tiến N. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị H1 cho anh Vũ Văn N, chị Lã Thị T phần di sản hai chị được hưởng từ ông H3, bà B nằm trong phần đất mà anh N, chị T đã xây dựng công trình trên đất.

- Về phương thức chia di sản: Giao cho anh Vũ Văn N, chị Lã Thị T được quyền sử dụng 106,1m^2 đất ở tại thửa đất 135 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương; trên đất có 01 nhà hai tầng và phần mái tôn trước cửa nhà, được giới hạn bởi các điểm B1B2B8B9, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: Cạnh phía Đông giáp đất ông Hoa (ký hiệu B8B9) dài 7,28m; cạnh phía Nam giáp đất ông Đức (ký hiệu B9B1) dài 13,72m; cạnh phía Tây giáp đường thôn (ký hiệu B1B2) dài 7,44m; cạnh phía Bắc giáp đất anh N (ký hiệu B2B8) dài 14,41m *(có sơ đồ kèm theo).*

Giao cho anh Vũ Tiến N được quyền sử dụng 96,9m^2 đất ở tại thửa đất 135 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương; trên đất có 01 nhà một tầng (đang xây dựng), được giới hạn bởi các điểm B2B3B4B5B6B7B8, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: Cạnh phía Đông giáp đất ông Hoa (ký hiệu B7B8) dài 6,72m; cạnh phía Nam giáp đất anh N (ký hiệu B8B2) dài 14,41m; cạnh phía Tây giáp đường thôn (ký hiệu B2B3, B3B4) dài 6,33m; cạnh phía Bắc giáp ngõ xóm (ký hiệu B4B5, B5B6, B6B7) dài 14,57m *(có sơ đồ kèm theo).*

Anh N có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Văn N, chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị H1, mỗi người 34.500.000 đồng.

2.2. Đối với thửa đất số 123 tờ bản đồ số 02 diện tích 93m^2 đất ở địa chỉ thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương:

- Xác định bà Vũ Thị L được quyền sử dụng 46,5m^2;

- Di sản của ông Vũ Văn H3 để lại là 46,5m^2 có trị giá 139.500.000đồng. Chia di sản của ông H3 theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng 9,3m^2 đất trị giá 27.900.000đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh Vũ Tiến N cho bà Vũ Thị L phần di sản anh được hưởng là 9,3m^2 đất.

- Về phương thức chia di sản: Giao cho bà Vũ Thị L được quyền sử dụng 93m^2 đất ở tại thửa số 123 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà tạm lợp tôn, 01 cửa sắt, cửa đùn và nền trạt bê tông, được giới hạn bởi các điểm A1A2A3A4, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: Cạnh phía Tây giáp đất bà Mịch (ký hiệu A1A2) dài 7,81m; cạnh phía Bắc giáp đất bà Mịch (ký hiệu A2A3) dài 11,62m; cạnh phía Đông giáp đường thôn (ký hiệu A3A4) dài 7,88m; cạnh phía Nam giáp đất ông Thanh (ký hiệu A4A1) dài 12,09m (*có sơ đồ kèm theo*).

Bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế bằng tiền cho anh Vũ Văn N, chị Vũ Thị H và chị Vũ Thị H1, mỗi người 27.900.000 đồng. Bà L phải trả cho anh Vũ Văn N và chị Lã Thị T giá trị tài sản trên đất là 54.631.000 đồng.

2.3. Đối với thửa đất số 218 tờ bản đồ số 3, diện tích 1.880m^2 địa chỉ: thôn K, xã C, huyện C1, tỉnh Hải Dương:

- Xác định di sản thừa kế của ông Vũ Văn H3 là 567,6m^2 đất có giá trị 170.280.000 đồng (phần di sản này nằm giữa phần đất của chị H1, bà L và anh N). Chia di sản của ông H3 theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng 113,52m^2 tương đương với số tiền 34.056.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H, anh N cho chị H1 phần di sản thừa kế mà anh chị được hưởng.

- Về phương thức chia di sản: Giao cho chị Vũ Thị H1, anh Trần Văn C diện tích 517,7m^2 đất 03 (trong đó có 340,56m^2 đất hưởng thừa kế và 177,2m^2 đất anh chị đang quản lý, sử dụng), được giới hạn bởi các điểm B4B5A15A16B2 có kích thước các cạnh cụ thể như sau: Cạnh phía Bắc giáp công trình vợ chồng chị H1 xây dựng (ký hiệu B4B5) dài 10,31m; cạnh phía Đông giáp đất ông Lập (ký hiệu B5A15) dài 55,93m; cạnh phía Nam giáp đất ông Trung (ký hiệu A15A16, A16B2) dài 10,41m; cạnh phía Tây giáp đất bà L và anh N (ký hiệu B2B4) dài 50,38m. Trên đất có 02 cây xoài, 01 cây bưởi, 01 cây mít, 01 cây táo, 01 cây vải. Chị H1 và anh C được tiếp tục sử dụng công trình gồm bếp, nhà chính, mái tôn, chuồng gà nằm trên phần đất công cho đến khi các C quan Nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý *(có sơ đồ kèm theo).*

Giao cho bà Vũ Thị L và anh Vũ Tiến N diện tích 1.362,24m^2 đất 03 (trong đó có 227,04m^2 đất hưởng thừa kế và 1.135,2m^2 đất do bà L và anh N đang quản lý, sử dụng) được giới hạn bởi các điểm B2B4B3B6BA8A7A6A5A4A3A2A1, có kích thước các cạnh cụ thể như sau: Cạnh phía Đông giáp đất chị H1 (ký hiệu B2B4) dài 50,38m; cạnh phía Bắc giáp phần công trình xây dựng của vợ chồng chị H1 và bà L (ký hiệu B4B6) dài 20,34m; cạnh phía Nam giáp đất ông Trung (ký hiệu B2A1) dài 22,87m; cạnh phía Tây giáp đất bà Lan (ký hiệu A1A2, A2A3, A3A4, A4A5, A5A6, A6A7, A7A8, A8B6) dài 54,4m. Trên phần đất được giao có 02 cây mít, 02 cây xoài, 01 cây sấu, 01 cây cau, một phần nhà ngang, chuồng lợn. Bà L và anh N được tiếp tục sử dụng công trình gồm sân, nhà chính, bếp, bể nước, nhà vệ sinh nằm trên phần đất công cho đến khi các C quan Nhà nước có thẩm quyền có quyết định xử lý *(có sơ đồ kèm theo).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đề N C quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí: Bà Vũ Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Vũ Tiến N, chị Vũ Thị H1, chị Vũ Thị H, mỗi người phải chịu 7.102.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Vũ Văn N phải chịu 15.427.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng N, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1;
- Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu